

Số: /BC-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO
Kết quả công tác cải cách hành chính Quý III năm 2024;
nhiệm vụ, giải pháp Quý IV năm 2024

Kính gửi: Bộ Nội vụ.

Thực hiện Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính (CCHC) định kỳ, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang báo cáo kết quả công tác CCHC Quý III năm 2024; nhiệm vụ, giải pháp Quý IV năm 2024 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

Tỉnh Bắc Giang tiếp tục triển khai đảm bảo tiến độ và chất lượng các nhiệm vụ đã được đề ra trong các Kế hoạch đã ban hành từ đầu năm. Tổ chức Hội nghị phân tích, đánh giá kết quả các Chỉ số CCHC (PAR Index), Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), Chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công (PAPI) tỉnh Bắc Giang năm 2023; ban hành các kế hoạch cải thiện, nâng cao các Chỉ số năm 2024¹; Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC đối với các cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang²; Bộ tiêu chí và thang điểm “Chính quyền thân thiện” cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang³.

Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh truyền hình tỉnh phối hợp với các cơ quan, địa phương lựa chọn nội dung tiêu biểu về CCHC để tuyên truyền. Báo chí Trung ương quan tâm, theo dõi, phản ánh về công tác CCHC trên địa bàn tỉnh Bắc Giang⁴.

¹ Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 03/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về duy trì, cải thiện Chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI tỉnh Bắc Giang năm 2024

Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 19/6/2024 của UBND tỉnh về nâng cao Chỉ số PCI năm 2024

² Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh

³ Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh

⁴ Một số tin, bài tiêu biểu: *Bắc Giang: Hơn 129 nghìn người dân góp ý về chính quyền thân thiện; Bắc Giang: Hướng dẫn chăm điểm và công nhận "chính quyền thân thiện" 2 cấp xã; Báo đảm minh bạch để nâng hạng chỉ số PCI; Bắc Giang: Nghiên cứu, nhân rộng những mô hình sáng tạo trong CCHC; Sở Y tế Bắc Giang đối thoại, tập huấn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực kinh doanh dược; Nâng cao chất lượng 1 cửa cấp xã ở Việt Yên; Bắc Giang đưa Đề án 06 vào cuộc sống; Bắc Giang đa dạng các kênh tiếp nhận ý kiến của người dân; Bắc Giang: Đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân; Bắc Giang: Triển khai thực hiện liên thông điện tử 2 nhóm thủ tục hành chính; Bắc Giang năm thứ hai liên tiếp xếp thứ 4 về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; Một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đẩy mạnh CCHC; Bắc Giang: Bắc Giang ưu tiên thu hút các dự án FDI có công nghệ cao; ; Bắc Giang: Phát triển đô thị đồng bộ, hiện đại, có tầm nhìn dài hạn; ...*

Công tác kiểm tra: Từ đầu năm đến nay, đã thực hiện kiểm tra tại 10/10 cơ quan, địa phương⁵ (đạt 100% Kế hoạch). Tổ kiểm tra công vụ của tỉnh từ đầu năm đến nay đã tiến hành kiểm tra đột xuất tại 19 cơ quan, đơn vị và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh⁶. Qua kiểm tra, các cơ quan, đơn vị, địa phương cơ bản thực hiện tốt quy chế văn hóa công sở; Tổ kiểm tra đã nhắc nhở kịp thời, yêu cầu người đứng đầu cơ quan, đơn vị có biện pháp khắc phục ngay một số tồn tại, hạn chế được phát hiện.

Triển khai đăng ký sáng kiến, giải pháp mới trong công tác CCHC năm 2024: Có 107 sáng kiến, mô hình, giải pháp mới trong công tác CCHC được các cơ quan, địa phương đăng ký thực hiện năm 2024. Đến nay, các mô hình, giải pháp mới trong công tác CCHC được triển khai có hiệu quả.

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao: từ đầu năm đến nay, tỉnh Bắc Giang được giao 139 nhiệm vụ trên hệ thống theo dõi nhiệm vụ của Chính phủ. Trong đó, có 63 nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn, 76 nhiệm vụ đang thực hiện trong hạn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Chỉ thị⁷ của Chủ tịch UBND tỉnh về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, ban hành VBQPPL và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật (THPL) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Trong Quý III/2024, cấp tỉnh ban hành 12 VBQPPL, cấp huyện ban hành 05 VBQPPL đảm bảo đúng quy trình của pháp luật. Thường xuyên cập nhật các VBQPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật. Các sở đã xây dựng, gửi Sở Tư pháp tham gia ý kiến 76 lượt dự thảo văn bản, thẩm định 13 dự thảo VBQPPL và 01 đề nghị xây dựng Nghị quyết, hoàn thiện 02 dự thảo VBQPPL. Các VBQPPL được xây dựng và ban hành đúng quy định về quy trình, thủ tục, thẩm quyền, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL tiếp tục được quan tâm thực hiện. Thành lập Đoàn kiểm tra văn bản hành chính và công tác pháp chế tại Sở Công thương. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định ban hành Danh mục văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh quy định chi tiết các nội dung được giao tại Luật Đường bộ năm 2024 và Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 do Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp bất thường lần thứ 7; ban hành Công

⁵ các sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông; Sở Nội vụ, Ban Dân tộc, Ban Quản lý các KCN, Thanh tra tỉnh UBND huyện Lục Nam, UBND thị xã Việt Yên; UBND thành phố Bắc Giang.

⁶ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài nguyên & Môi trường; Trạm y tế xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa; Thanh tra huyện Yên Thế; UBND phường Trần Phú, TP. Bắc Giang; Phòng Nội vụ huyện Hiệp Hòa; UBND xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa; UBND xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, UBND xã Thái Đào, huyện Lạng Giang; UBND xã Phương Sơn, huyện Lục Nam; UBND xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên; UBND xã Quang Tiến, UBND xã Đại Hóa huyện Tân Yên; Phòng Nội vụ huyện Tân Yên; UBND xã Tân Hiệp, UBND thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện Việt Yên; UBND huyện Hiệp Hòa; UBND huyện Yên Thế

⁷ Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 31/12/2020

vấn về việc xử lý văn bản sau kỳ hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh kỳ 2019-2023.

Công tác theo dõi thi hành pháp luật (THPL): Tiếp tục triển khai Kế hoạch⁸ thực hiện công tác theo dõi THPL trên địa bàn tỉnh năm 2024. Thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành tình hình THPL trong lĩnh vực quản lý, khai thác khoáng sản và tổ chức theo dõi tại các huyện Sơn Động, Tân Yên, thị xã Việt Yên, Sở Tài nguyên và Môi trường. Tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác TDTHPL cho viên chức, công chức tham mưu công tác này trên địa bàn tỉnh.

Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL): Tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2024⁹; Kế hoạch tuyên truyền, PBGDPL về phòng, chống tham nhũng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang¹⁰. Tổ chức Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu quy định của pháp luật về luật sư và quy tắc đạo đức nghề nghiệp luật sư”. Ban hành Kế hoạch thực hiện “Đề án nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện PBGDPL tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2024-2030”; Kế hoạch thực hiện “Đề án nâng cao năng lực cho đội ngũ Hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2024-2030”.

2. Cải cách TTHC

Trong Quý III năm 2024, các sở, ngành đã rà soát, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 19 Quyết định công bố Danh mục TTHC, thuộc các lĩnh vực: Giao thông vận tải¹¹; Nội vụ¹²; Tài chính¹³; Tư pháp¹⁴; Y tế¹⁵; Văn hóa – Thể thao và Du lịch¹⁶; Công thương¹⁷; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn¹⁸; Thông tin và Truyền thông¹⁹; Kế hoạch và Đầu tư²⁰; Tài nguyên và Môi trường²¹. Các TTHC được cập nhật, công khai kịp thời trên Cổng DVC Quốc gia, Cổng DVC của tỉnh, Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của các cơ quan, địa phương. Kịp thời phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo thẩm quyền. Rà soát, công bố bổ sung TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của UBND tỉnh.

Thường xuyên chỉ đạo nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp; thường xuyên cập nhật, niêm yết công khai các TTHC mới ban

⁸ Kế hoạch số 217/KH-UBND ngày 29/12/2023

⁹ Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 13/01/2024

¹⁰ Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 07/02/2024

¹¹ Quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 16/8/2024; Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 14/8/2024; Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 31/7/2024

¹² Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 25/7/2024

¹³ Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 19/8/2024; Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 14/8/2024

¹⁴ Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 05/7/2024; Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 20/6/2024; Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 20/6/2024

¹⁵ Quyết định số 996/QĐ-UBND ngày 20/6/2024

¹⁶ Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 27/6/2024

¹⁷ Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 05/8/2024; Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 16/7/2024

¹⁸ Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 25/7/2024

¹⁹ Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 30/7/2024

²⁰ Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 19/8/2024

²¹ Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 20/6/2024

hành, thực hiện tốt công tác giám sát, theo dõi, đôn đốc việc tiếp nhận và trả kết quả TTHC của các cấp, các ngành không để xảy ra tình trạng gây khó khăn, phiền hà, cho người dân và doanh nghiệp khi giải quyết TTHC. Triển khai kết nối thử nghiệm hệ thống camera giám sát với Trung tâm lưu trữ, xử lý dữ liệu camera an ninh tỉnh Bắc Giang. Việc thực hiện mô hình *Chính quyền thân thiện* tại cấp xã giúp nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan nhà nước và sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

Tiếp tục thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC theo Kế hoạch²² của tỉnh. Đã thực hiện số hóa 100% kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực, có sử dụng lại dữ liệu thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh. Tiếp tục triển khai Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2024²³. Tiếp tục triển khai thực hiện Công văn số 100/TCTCCTTHC ngày 14/11/2023 của Tổ công tác cải cách TTHC của Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh phân cấp TTHC và cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ. Tiếp tục thực hiện việc phân cấp ủy quyền trong giải quyết TTHC.

Qua tổng hợp số liệu công khai trên Cổng DVC tỉnh, kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Bắc Giang Quý III năm 2024 như sau:

- Cấp tỉnh: tiếp nhận 62.267 hồ sơ; đã giải quyết 57.247 hồ sơ, trong đó giải quyết trước và đúng hạn 57.117 hồ sơ (tỷ lệ 99,77%).

- Cấp huyện: tiếp nhận 31.048 hồ sơ; đã giải quyết 29.517 hồ sơ, trong đó giải quyết đã giải quyết trước và đúng hạn 29.345 hồ sơ (tỷ lệ 99,42%).

- Cấp xã: tiếp nhận 66.820 hồ sơ; đã giải quyết 64.232 hồ sơ, trong đó giải quyết đã giải quyết trước và đúng hạn 63.736 hồ sơ (tỷ lệ 99,23%).

Tiếp nhận, xử lý kịp thời có hiệu quả các phản ánh, kiến nghị (PAKN) của doanh nghiệp, người dân về những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong việc thực hiện quy định, TTHC. Trong Quý III năm 2024, tỉnh Bắc Giang đã tiếp nhận 23 PAKN của người dân liên quan đến quy định, TTHC; các PAKN đã được xem xét, xử lý xong đảm bảo theo quy định và công khai kết quả xử lý trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương: Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020, Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ; hướng dẫn rà soát, sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy các cơ quan thuộc UBND tỉnh. Sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tổ chức lại các khoa thuộc Trường Trung cấp Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Kiện toàn mô hình tổ chức ngành Thú y trên địa bàn tỉnh. Dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của một số cơ quan

²² Kế hoạch số 1677/KH-UBND ngày 22/4/2021 về số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

²³ Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 29/02/2024 của UBND tỉnh

chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; đề nghị Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn sử dụng con dấu và thể thức văn bản khi thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền.

Kết quả sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC): Hoàn thiện hồ sơ, đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã và phát triển đô thị giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trình Chính phủ và Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định. Theo đó sắp xếp lại 04 ĐVHC cấp huyện, sắp xếp 34 ĐVHC cấp xã, thành lập 13 phường thuộc thành phố Bắc Giang, 05 phường thuộc thị xã Chũ và 02 thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn. HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 47/2024/NQ-NĐHD ngày 12/7/2024 quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức tại cơ quan, địa phương: Quyết định điều chỉnh chỉ tiêu biên chế công chức, viên chức; báo cáo gửi Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Tổ chức Trung ương về nhu cầu biên chế giáo viên năm học 2024-2025; dự thảo Quyết định bãi bỏ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND²⁴; rà soát việc sử dụng biên chế tại vị trí việc làm công chức; rà soát, xây dựng kế hoạch biên hành chính, sự nghiệp năm 2025. Trong quý III/2024, thực hiện tinh giản biên chế đối với 42 trường hợp, trong đó: 38 trường hợp theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP; 04 trường hợp theo Nghị quyết số 46/2019/NQ-HĐND.

4. Cải cách chế độ công vụ

Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm (VTVL) của công chức, viên chức: Tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn xây dựng Đề án VTVL cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; phê duyệt đề án VTVL công chức, đề án VTVL và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các cơ quan, địa phương, đơn vị.

Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức: UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 04/7/2024 thực hiện Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Triển khai kế hoạch xét tuyển viên chức năm 2024 (giáo viên, giảng viên, viên chức y tế, viên chức khác), tổ chức thi nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2 xét tuyển viên chức năm 2024. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận kết quả trúng tuyển đối với 343 thí sinh.

Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: hướng dẫn các cơ quan, địa phương, đơn vị rà soát cử học viên lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực, chất lượng dịch vụ công trong lĩnh vực y tế năm 2024; cử cán bộ, công chức cấp xã tham dự các lớp bồi dưỡng năm 2024. Tổ chức lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh (đối tượng 3) năm 2024. Tổ chức 02 lớp Bồi dưỡng lãnh đạo cấp phòng, 06 lớp bồi dưỡng theo vị trí việc làm, 03 lớp bồi

²⁴ ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tổ chức, số lượng người làm việc, viên chức, người lao động ở các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

dưỡng về chuyển đổi số, 03 lớp bồi dưỡng quản lý tổ chức nhân sự. Tổ chức trao đổi kinh nghiệm với Đoàn công tác tỉnh Xay-Xôm-bun, Lào.

5. Cải cách tài chính công

Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách:

Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch được Chính phủ giao: Thực hiện thu NSNN trên địa bàn tỉnh đến ngày 03/9/2024: 12.467,4 tỷ đồng, đạt 77,6% dự toán năm, bằng 126,1% so cùng kỳ. Trong đó: thu nội địa 10.944,8 tỷ đồng, đạt 76,2% dự toán tỉnh giao, bằng 123,9% so cùng kỳ. Trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế thì thu nội địa là 7.184,9 tỷ đồng, đạt 92,9% dự toán tỉnh giao, bằng 122,6% so cùng kỳ. Thu thuế xuất nhập khẩu 1.522,5 tỷ đồng, đạt 89,6% dự toán năm và bằng 144,8% so với cùng kỳ.

Thực hiện chi NSDP đến ngày 03/9/2024: 14.915,9 tỷ đồng, đạt 67,0% dự toán. Trong đó: chi đầu tư phát triển 7.394,9 tỷ đồng, đạt 89,0% dự toán; chi thường xuyên 7.482,4 tỷ đồng, đạt 59,2% dự toán. Ban hành văn bản điều hành thu, chi ngân sách 6 tháng cuối năm bảo đảm ổn định năm 2024.

Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 do Thủ tướng Chính phủ giao là: 8.285 tỷ đồng. Ước đến hết 30/9/2024, ước giải ngân đạt 4.431 tỷ đồng, đạt 53,5 % kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao.

Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công:

Ban Cán sự đảng UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy dự thảo nghị quyết quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang; báo cáo về ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô công và dự kiến phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô công trên địa bàn tỉnh. Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất theo đề nghị của các đơn vị tại các huyện Lục Ngạn, Tân Yên, Yên Thế, Lạng Giang, Lục Nam. UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh về kết quả giám sát việc chấp hành quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công là nhà đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các nghị định thực hiện đổi mới cơ chế tài chính hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập:

Đến nay, tổng số đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo nghị định của Chính phủ trên địa bàn tỉnh là 864/864 đơn vị, đạt 100%, trong đó:

- + Đơn vị tự bảo đảm chi đầu tư: Không.
- + Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: 50 đơn vị.
- + Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 402 đơn vị.
- + Đơn vị nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 412 đơn vị.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Về hạ tầng công nghệ thông tin:

Tiếp tục duy trì, quản trị, vận hành và hỗ trợ các đơn vị khai thác sử dụng các hệ thống thông tin, phần mềm dùng chung tại Trung tâm THDL tỉnh²⁵. Tiếp tục triển khai dự án Xây dựng Trung tâm dữ liệu chuyên đổi số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục vận hành Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC) tỉnh hoạt động ổn định. Đối với Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường đã hoạt động ổn định, hiệu quả, là kênh tương tác hữu ích giữa người dân, doanh nghiệp với Chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh; đến thời điểm hiện tại đã tạo lập 10.829 tài khoản, có 421 phản ánh được các sở, ngành, đại phương tiếp nhận và xử lý trên Hệ thống.

Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ:

Kho dữ liệu số tỉnh Bắc Giang đã đầu tư xây dựng đáp ứng theo kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh (*phiên bản 2.0*) và các quy định, yêu cầu của Bộ TTTT²⁶. Qua 02 giai đoạn đầu tư (giai đoạn 1 năm 2022 và hoàn thành giai đoạn 2 năm 2023). Hiện tại, Kho dữ liệu số tỉnh Bắc Giang được đầu tư hoàn thiện với 02 nền tảng chính: Nền tảng tích hợp (thực hiện tích hợp động thông qua API, tích hợp thông qua Agent, tích hợp dữ liệu từ các file Template Excel), lưu trữ và làm sạch dữ liệu và nền tảng tổng hợp, phân tích, khai phá dữ liệu; với việc hình thành được Hồ dữ liệu (Data lake) và kho dữ liệu dùng chung, kết hợp nền tảng tổng hợp, phân tích và xử lý dữ liệu, Kho dữ liệu số tỉnh Bắc Giang hiện đã tích hợp, lưu trữ 39 danh mục dữ liệu dùng chung, 92 danh mục dữ liệu mở, phục vụ chia sẻ, khai thác sử dụng dùng chung cho các cơ quan nhà nước tỉnh và là nguồn dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh (thực hiện chia sẻ dữ liệu động thông qua API).

Nền tảng, tích hợp chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP) đã kết nối đến Nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP) với 17 dịch vụ²⁷ đến các bộ, ngành Trung ương, kết nối nội tỉnh thông qua LGSP 02²⁸ dịch vụ. Cổng dữ liệu mở tỉnh Bắc Giang (Open Data) được phát triển cung cấp 94 danh mục theo quyết

²⁵ Gồm: (1) Hệ thống giải quyết TTHC tỉnh; (2) Hệ thống thông tin báo cáo; (3) Hệ thống QLVB&ĐHCV; (4) Hệ thống Công TTĐT; (5) Hệ thống thư công vụ; (6) Hệ thống ký số; (7) Hệ thống Truyền hình hội nghị.

²⁶ Kho dữ liệu số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 1 (đầu từ năm 2022) sử dụng cơ chế tích hợp dữ liệu qua Agent đối với phần mềm chưa sẵn sàng cung cấp dữ liệu qua API và thực hiện tích hợp dữ liệu qua API đối với các phần mềm sẵn sàng cung cấp.

²⁷ gồm: : 1. Hệ thống định danh và xác thực điện tử (Bộ Công an) 2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) 3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm (Bảo hiểm Xã hội Việt Nam) 4. Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia (phân hệ tập trung tại Bộ Tài nguyên và Môi trường) 5. Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) 6. Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp) 7. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá (Bộ Tài chính) 8. Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện (Bộ Giao thông vận tải) 9. Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến (Bộ Tư pháp) 10. Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (Bộ Tư pháp) 11. Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (Bộ Tài chính) 12. Hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển Chính phủ điện tử Việt Nam (Bộ Thông tin và Truyền thông) 13. Cổng liên thông TNMT-Thuế (Bộ Tài nguyên và Môi trường) 14. Hệ thống dịch vụ công quản lý giao thông vận tải lĩnh vực đường bộ (Bộ Giao thông vận tải) 15. Cổng dịch vụ công của Bộ Xây dựng 16. Hệ thống Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến và cơ sở dữ liệu về trợ giúp xã hội (Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội) 17. Hệ thống dịch vụ hành chính công của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam

²⁸ gồm: (1) Hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc; (2) Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh

định của tỉnh. Công hạ tầng không gian đô thị (SDI) của tỉnh xây dựng nhằm thúc đẩy tiến trình xây dựng phát triển đô thị thông minh.

Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh được phát triển trên cơ sở hợp nhất hệ thống thông tin Một cửa điện tử và Cổng dịch vụ công. Đến nay, Sở Thông tin và Truyền thông đã bổ sung các phân hệ chức năng²⁹ phục vụ đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước. Hoàn thành kết nối giữa hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh với Kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Cổng DVC Quốc gia; hoàn thành các biểu mẫu điện tử, số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC để làm giàu kho dữ liệu, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin đã có với 36 dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện không sử dụng hồ sơ giấy từ phương thức truyền thống sang môi trường điện tử. Hệ thống trợ lý ảo hỗ trợ người dùng bộ câu hỏi, câu trả lời phục vụ người dân thực hiện TTHC, tích hợp trên App Dịch vụ Công và trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh.

UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo thực hiện nghiêm túc 25/25 dịch vụ công thiết yếu được tích hợp lên Cổng dịch vụ công quốc gia để phục vụ các nhu cầu giao dịch của người dân và doanh nghiệp. Bộ phận Một cửa các cấp tăng cường hướng dẫn người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến nhằm nâng cao tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua dịch vụ công trực tuyến; thực hiện tốt công tác giám sát, theo dõi, đôn đốc việc tiếp nhận và trả kết quả TTHC của các cấp, các ngành.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Công tác CCHC tiếp tục được Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả với tinh thần “3 dám”, “3 hơn”, “5 rõ” theo Chỉ thị số 26-CT/TU ngày 02/6/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. HĐND tỉnh tổ chức các kỳ họp chuyên đề nhằm thảo luận, ban hành nghị quyết tạo cơ sở pháp lý để kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn. Các văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành đầy đủ, kịp thời, tạo điều kiện các cơ quan, địa phương triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả công tác CCHC. Lãnh đạo các cơ quan, địa phương tích cực, chủ động trong việc đẩy mạnh thực hiện CCHC, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong thực hiện CCHC.

Những kết quả đạt được trong công tác CCHC đã từng bước xây dựng nền hành chính tỉnh Bắc Giang ngày càng hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, công khai, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả; lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; lấy sự hài lòng của người dân, tổ chức là thước đo đánh giá chất lượng phục vụ, chất lượng điều hành của cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở, góp phần giữ vững sự ổn định kinh tế - xã hội của tỉnh 8 tháng đầu năm 2024, cụ thể:

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 8 tháng đầu năm 2024 tăng 27,59% so với cùng kỳ. Giá trị sản xuất công nghiệp (*giá hiện hành*) 8 tháng đạt 438.604 tỷ

²⁹ Gồm các phân hệ: Quản lý kho dữ liệu hồ sơ TTHC và dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân; tiếp nhận, xử lý, trả kết quả giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính; tích hợp với phần mềm nghiệp vụ đất đai

đồng, tăng 28,7% so với cùng kỳ, bằng 65,9% kế hoạch. Thu hút đầu tư 8 tháng đạt 1.624,51 triệu USD, bằng 97% cùng kỳ năm 2023. Trong đó, cấp mới 19 dự án trong nước, vốn đăng ký 11.506 tỷ đồng, gấp 3,4 lần năm 2023 và 47 dự án FDI, vốn đăng ký 351,2 triệu USD bằng 28% cùng kỳ; điều chỉnh tăng vốn cho 15 dự án đầu tư trong nước với số vốn bổ sung 2.555,7 tỷ đồng và 47 dự án FDI, vốn đăng ký tăng thêm là 710,83 triệu USD gấp 3,4 lần cùng kỳ.

2. Tồn tại, hạn chế

Việc trả kết quả xác minh thông tin Lý lịch tư pháp để cấp Phiếu Lý lịch tư pháp của Trung tâm Lý lịch tư pháp Quốc gia còn chậm so với quy định làm ảnh hưởng đến thời hạn giải quyết TTHC này.

Việc kết nối, đồng bộ giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, Cổng thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (*thuộc lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp*) với Cổng Dịch vụ công Quốc gia còn bị lỗi, dẫn đến nhiều hồ sơ được ghi nhận là chậm giải quyết trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia nhưng trên thực tế đều trả kết quả trước hạn hoặc đúng hạn.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP QUÝ IV NĂM 2024

1. Tiếp tục triển khai các văn bản chỉ đạo của tỉnh về công tác CCHC, như: Kế hoạch CCHC nhà nước năm 2024, Kế hoạch kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2024, Kế hoạch tuyên truyền về CCHC tỉnh Bắc Giang năm 2024, Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg tỉnh Bắc Giang năm 2024, Kế hoạch chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang năm 2024. Triển khai đánh giá Chỉ số CCHC đối với các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh năm 2024. Triển khai tự đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh năm 2024.

2. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế; nâng cao chất lượng ban hành VBQPPL; tăng cường công tác rà soát, kiểm tra, hệ thống hoá VBQPPL, kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, không còn phù hợp.

3. Nâng cao chất lượng công tác cải cách TTHC, thường xuyên rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết, đơn giản hoá TTHC, tạo thuận lợi tối đa cho người dân và doanh nghiệp khi giải quyết TTHC; tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC. Công bố, công khai và cập nhật đầy đủ, kịp thời TTHC theo quy định. Đẩy mạnh thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định. Tăng cường công tác kiểm tra, đặc biệt là kiểm tra đột xuất việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong thực thi nhiệm vụ, công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tổ chức kiểm tra công tác CCHC theo Kế hoạch đề ra.

4. Tiếp tục thực hiện tốt công tác cải cách tổ chức bộ máy, thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Chuyển giao nguyên trạng các Trung tâm Y tế về UBND cấp huyện quản lý; kiện toàn mô hình tổ chức Trung tâm Phát triển quỹ đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2023. Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị

quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2025. Rà soát, lập danh sách phương án bố trí sắp xếp CBCC cấp xã dôi dư do sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023-2025. Tổng hợp báo cáo tình hình quản lý sử dụng biên chế năm 2024, Kế hoạch biên chế hành chính sự nghiệp năm 2025. Quyết định xếp loại trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, địa phương, đơn vị trong thi hành nhiệm vụ, công vụ năm 2024. Giao nhiệm vụ trọng tâm, chấp thuận nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, địa phương, đơn vị năm 2025.

5. Thực hiện tốt việc đổi mới và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; công tác đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện nghiêm túc việc luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện nghiêm quy định về số lượng cấp phó trong cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh theo quy định. Xây dựng đề án thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức từ cán sự lên chuyên viên và tương đương, từ chuyên viên lên chuyên viên chính và tương đương. Rà soát hồ sơ bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp giáo viên theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo của các cơ quan, địa phương. Tiếp tục thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Bắc Giang năm 2024. Ban hành Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2025.

6. Tập trung triển khai các nhiệm vụ xây dựng thành phố thông minh, chính quyền điện tử, chính quyền số; triển khai hiệu quả Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Triển khai Đề án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên trách về CNTT, đảm bảo an toàn thông tin mạng và Tổ công nghệ số cộng đồng các cấp.

7. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng từ tỉnh đến cơ sở về công tác CCHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, việc giải quyết TTHC trên môi trường mạng, qua Bưu điện; các mô hình, sáng kiến, giải pháp, cách làm hay về CCHC.

Chủ tịch UBND tỉnh trân trọng báo cáo Bộ Nội vụ kết quả công tác CCHC Quý III năm 2024; nhiệm vụ, giải pháp Quý IV năm 2024 của tỉnh Bắc Giang./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ Cải cách hành chính - Bộ Nội vụ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TH; Công TTĐT tỉnh;
 - + Lưu: VT, NC-KSTT.Linh.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Thế Tuấn

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	55	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	79,3	
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	58	
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	46	
3.	Kiểm tra CCHC			
	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	7	
3.2	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	3	
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	100	
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	30	
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	30	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Số lượng	2	
4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	100	
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	139	
5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	63	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	1.820	
6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản	17	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	12	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	5	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	5	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	131	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	7	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	7	

Biểu mẫu 3**Cải cách thủ tục hành chính**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	22	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	169	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	147	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1.908	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1.489	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	288	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	131	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	221	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	43	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,77	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	57.247	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	57.117	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,42	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	29.517	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	29.345	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,23	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	64.232	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	63.736	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	23	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	23	

Biểu mẫu 4**Cải cách tổ chức bộ máy**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	2	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	0	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	857	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	06	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	113	
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	738	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	18,77	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1945	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1893	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các	Người	230	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Cơ quan, tổ chức hành chính			
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	19	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	18,04	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	31.934	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	31.538	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	592	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	14,27	

Biểu mẫu 5**Cải cách chế độ công vụ**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	31	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	802	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	343	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển <i>(Lũy kế từ đầu năm)</i>	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật <i>(cả về Đảng và chính quyền).</i>			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6**Cải cách tài chính công**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	53,48	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	8.285	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	4.431	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	864	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	50	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	402	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	0	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	114	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	288	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	412	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.3	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số,</i>	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>			
5.2.1	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	
5.2.2	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	100	
5.2.3	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	100	
5.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	
5.3.2	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	
5.3.3	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	
6.	Cung cấp DVC trực tuyến			
6.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100	
6.1.1	<i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>	DVC	853	
6.1.2	<i>Số lượng DVCTT toàn trình</i>	DVC	853	
6.2	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	99,22	
6.2.1	<i>Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>	DVC	648	
6.2.2	<i>Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	DVC	643	
6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	96,14	
6.3.1	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình</i>	Hồ sơ	120.465	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	(gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)			
6.3.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ	115.816	
6.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	99,6	
6.4.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	309.613	
6.4.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	308.360	
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	552	
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	552	